台北海洋科技大學
Taipei University of Marine Technology

新南向國際學生產學合作專班招生簡章

【2027 年春季班】

Admission Guide

2027 New Southbound International Student Industry-Academia Collaboration Program

Đề cương tuyển sinh Chương trình hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế Hướng Nam Mới – Kỳ mùa thu năm 2027

校址(Address / Địa chỉ)：

士林校區：　11174 台北市士林區延平北路九段 212 號

Shihlin Campus：No.212, Sec. 9, Yanping N. Rd., Shilin Dist., Taipei City 11174, Taiwan (R.O.C.)

Cơ sở Shihlin：　Số 212, Đoạn 9, Đường Yanping Bắc, Quận Shilin, TP. Đài Bắc 11174, Đài Loan

淡水校區：　25172 新北市淡水區濱海路三段 150 號

Tamshui Campus：No.150, Sec. 3, Binhai Rd., Tamsui Dist., New Taipei City 25172, Taiwan (R.O.C.)

Cơ sở Tamshui：　Số 150, Đoạn 3, Đường Binhai, Quận Tamsui, TP. Tân Bắc 25172, Đài Loan

網址(Website Trang web/)：https://www.tumt.edu.tw/

電話(TEL/ Điện thoại)：+886-2-2805-9999#1536~1537

傳真(FAX/ Fax)：+886-2-2805-2796

電子郵件(E-mail/ E-mail)：tumticsa@gmail.com

2027 新南向國際學生產學合作專班春季班招生重要日程表

Important Dates for TUMT Admission of Spring Semester 2027

Lịch trình tuyển sinh Chương trình Hợp tác Đào tạo giữa Nhà trường và Doanh nghiệp dành cho Sinh viên Quốc tế thuộc Chính sách Hướng Nam Mới – Kỳ mùa xuân năm 2027

項目 Item/ Mục	日期 Date/ Ngày ký
報名截止日 Application Deadline Hạn chót đăng ký	2026年11月23日(一) Monday, November 23, 2026 Thứ Hai, ngày23 tháng 11 năm 2026
面試 Interview Phỏng vấn	2026年12月中旬 mid-December 2026 Từ giữa tháng 11 đến giữa tháng 12 năm 2026
公告錄取名單 Announcement of Admission List Thông báo danh sách trúng tuyển	2026年12月22日(二)前 Before Tuesday, December 22, 2026 Trước Thứ Ba, ngày 22 tháng 12 năm 2026
寄發入學通知 Admission Letter Distributing Gửi thư báo nhập học	2026年12月29日（二）前 Before Tuesday, December 29, 2026 Trước Thứ Ba, ngày 29 tháng 12 năm 2026
報到/註冊 Registration / Enrollment Báo danh / Nhập học	2027年2月22日(一) Monday, February 22, 2027 Thứ Hai, ngày 22 tháng 2 năm 2027

一、本表日程如有變更，以相關通知為準。

If there is any change in the schedule of this table, the relevant notice shall prevail.

Nếu có bất kỳ thay đổi nào về lịch trình, thông báo chính thức sẽ được áp dụng.

二、考生報名資料及成績，僅作為本委員會招生試務作業及學校辦理新生入學資料建置，使用其餘均依照「個人資料保護法」相關規定處理。

Applicants' registration data and results are only used as the committee's trial work for enrollment and the school's preparation of new students' enrollment data. The rest are handled in accordance with the relevant provisions of the "Personal Data Protection Law".

Thông tin đăng ký và kết quả xét tuyển của thí sinh chỉ được sử dụng cho công tác tuyển sinh của hội đồng tuyển sinh và cho việc thiết lập hồ sơ nhập học của nhà trường. Mọi mục đích sử dụng khác sẽ được xử lý theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân.

目錄
Table of Contents/Mục lục

一、招生系別資訊 Admission Information/ Thông tin tuyển sinh theo ngành 1

二、申請資格 Eligibility/ Điều kiện đăng ký 2

三、申請流程 Application Process/ Quy trình nộp đơn 5

四、評分方式 Rating Methods/ Phương pháp đánh giá 7

五、錄取原則 Rules of Admission/ Nguyên tắc trúng tuyển 8

六、錄取公告 Admission Posted/ Thông báo trúng tuyển 8

七、報到及註冊入學 Entry and Registration/ Đăng ký nhập học 9

八、收費標準 Tuition, Dormitory Fees and Other Fees/ Mức phí học tập và ký túc xá 10

九、獎助學金資訊 Scholarship/ Thông tin học bổng và hỗ trợ tài chính 12

十、學雜費退費標準 Refund Criteria/ Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và lệ phí 13

十一、申訴辦法 Complaint/ Thủ tục khiếu nại 13

十二、其他申請注意事項 Miscellaneous/ Các lưu ý khác khi nộp đơn 14

附件 Appendix/ Phụ lục

附件一 新南向專班繳交資料確認表 Check List 17

Phiếu xác nhận hồ sơ nộp cho Chương trình Đặc biệt Hướng Nam Mới

附件二 新南向專班入學申請表 Application Form for Admission 18

Đơn đăng ký nhập học

附件三 切結書 Declaration 20

Giấy cam đoan

附件四 自傳及讀書計畫 Autobiography and Study Plan 22

Tự truyện và Kế hoạch học tập

附件五 新南向專班考生申訴書 Admission Appeal 23

Đơn khiếu nại của thí sinh – Chương trình Hướng Nam Mới

附件六 財力保證書 Financial Guarantee.....24

Giấy bảo đảm tài chính

附件七 外國學生入學授權查證同意書 Authorization Statement.....25

Bản đồng ý ủy quyền thẩm tra thông tin học sinh nước ngoài nhập học

一、招生系別資訊 Admission Information/ Thông tin tuyển sinh theo ngành

(一) 招生系別及名額 Departments and Quotas/ Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu

學院 School/ Học viện	學制 Program/ Hệ thống đào tạo	系別 Department /Ngành học	招生名額 Admission Quotas/ Chỉ tiêu tuyển sinh	授課語言 Medium of instruction/ Ngôn ngữ giảng dạy	校區 Campus/ Cơ sở
海洋事業學院 School of of Maritime/ Khoa Công nghiệp Hàng hải	學士 Bachelor Degree/ Cử nhân	海洋運動休閒與觀光管理系 觀光餐旅管理國際學生產學合作專班 Department of Marine Sports, Leisure, and Tourism Management- International Industry-Academia Collaboration Program for International Students in Tourism and Hospitality Management/ Ngành Quản lý Thể thao Biển, Giải trí và Du lịch- Chương trình Hợp tác Công nghiệp – Học thuật dành cho Sinh viên Quốc tế ngành Quản trị Du lịch và Nhà hàng – Khách sạn	40	中文 Mandarin/ Giảng dạy bằng tiếng Trung	士林校區 Shilin Campus Cơ sở Shilin

註：教育部 115 年 05 月 22 日臺教技(四)字第 1150051885 號核定之招生名額。

Note: The enrollment quota was approved by the Ministry of Education under Official Letter No. Tai-Jiao-Ji (4) No. 1150051885, dated May 22, 2026.

Ghi chú: Chỉ tiêu tuyển sinh đã được Bộ Giáo dục phê duyệt theo Công văn số Tai-Jiao-Ji (4) No. 1150051885, ngày 22 tháng 5 năm 2026.

(二) 修業年限：學士班為 4 至 6 年。

Bachelor Degree Programs：4 to 6 years.

Thời gian đào tạo: Chương trình cử nhân kéo dài từ 4 đến 6 năm.

(三) 修業方式：國際學生產學合作專班(以下簡稱本專班)，依計畫專班上課及實習模式，於修業期限內完成所列之課程及畢業學分數 128 學分。

Graduation requirements：Based on the degree program’s curricula and internship regulations, students should complete required credits for graduation during the period of study (128 credits).

Hình thức đào tạo: Chương trình hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế (gọi tắt là “chương trình đặc biệt”) được tổ chức theo hình thức học tập kết hợp thực tập theo kế hoạch. Sinh viên phải hoàn thành đầy đủ các học phần và tích lũy 128 tín chỉ trong thời gian đào tạo quy định.

二、申請資格 Eligibility/ Điều kiện đăng ký

(一) 國籍 Nationality/ Quốc tịch

申請人需符合「外國學生來臺就學辦法」規定且限國籍為越南。

Our admissions criteria are based on MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan. Applicant's nationality is only in Vietnam.

Ứng viên phải đáp ứng các quy định của "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập" do Bộ Giáo dục ban hành, và chỉ chấp nhận quốc tịch Việt Nam.

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

   Individuals of foreign nationality who have never held ROC nationality status and do not possess overseas Chinese student status at the time of their application.

   Đối với học sinh có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, và khi đăng ký nhập học không phải là thân phận kiều sinh.

2. 具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外(註 1)六年以上者。

   Individuals of foreign nationality who have lived overseas continuously for no less than six years and meet one of the following criteria.

   Học sinh có quốc tịch nước ngoài và phù hợp những quy định dưới đây, khi đăng ký nhập học đã cư trú tại nước ngoài (ghi chú 1) liên tục 6 năm trở lên , thì sẽ áp dụng quy định xin nhập học đối với học sinh nước ngoài đến Đài Loan du học của Bộ giáo dục.

   (1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

   Bi-nationals who have ROC nationality status at the time of their application must never have been entered in a Republic of China household register.

   Khi đăng ký nhập học đã có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc nhưng chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan

   (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

   Former ROC citizens whose citizenship has been annulled for at least eight years.

Học sinh trước khi đăng ký nhập học đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nhưng khi đăng ký nhập học không có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, và từ ngày đến Cục di dân hủy bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến thời điểm đăng ký nhập học được 8 năm

(3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Neither of the first two paragraphs has ever studied in Taiwan as an overseas Chinese, and has not been distributed by the Overseas Joint Admissions Committee during the academic year.

Đối với học sinh trong 2 điều khoản trên chưa từng dùng thân phận kiều sinh qua Đài Loan du học, và chưa từng thông qua ban tuyển sinh liên hợp ngoại quốc

3. 具新南向國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居(註 2)留滿六年以上者。

Foreign passport holders with concurrent Hong Kong or Macau permanent residence Should

(1) never have been registered as part of a household in Taiwan
(2) have continually resided in Hong Kong, Macau, or another foreign country (overseas) for no less than 6 years at the time of application.

Có quốc tịch thuộc các quốc gia trong Chính sách Hướng Nam Mới, đồng thời có tư cách thường trú nhân tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, và chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài trong thời gian ít nhất sáu năm tại thời điểm nộp đơn (ghi chú 2).

4. 曾為大陸地區人民具新南向國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年(註 3)以上者。

Applicants who are former citizens of Mainland China should currently hold foreign nationality, have never been registered as part of a household in Taiwan, and have continuously resided overseas for no less than 6 years at the time of application.

Là người từng có quốc tịch Trung Quốc đại lục, hiện có quốc tịch thuộc các quốc gia trong Chính sách Hướng Nam Mới, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, và đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ sáu năm trở lên tại thời điểm nộp đơn (ghi chú 3).

註 1：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Note 1：The term “overseas” as prescribed in Paragraph 2 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau.

Chú thích 1: “Nước ngoài” chỉ các quốc gia hoặc khu vực không bao gồm Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao.

註 2：所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

Note 2：The term “continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year.

Chú thích 2: “Cư trú liên tục” nghĩa là sinh viên nước ngoài không được ở lại Đài Loan quá 120 ngày trong một năm dương lịch.

註 3：所定六年、八年，以入學當學期起始日期（2027 年 2 月 1 日）為終日計算之。

Note 3: The prescribed six-year and eight-year periods shall be calculated up to the starting date of the semester of admission (February 1, 2027).

Chú thích 3: Thời hạn 6 năm hoặc 8 năm theo quy định được tính đến ngày bắt đầu học kỳ nhập học (ngày 1 tháng 2 năm 2027).

(二) 學歷(力) Educational Background/ Bằng cấp

1. 符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者（請參考教育部國際及兩岸教育司網頁 http://www.edu.tw/bicer/）申請本學士學位專班者須具國外高中職畢業或以上學歷。

   International students must have graduated from a senior high school, a university or independent college recognized by the Ministry of Education (Please refer to the website of the Department of International and Cross-Strait Education, Ministry of Education (http://www.edu.tw/bicer/). Applicants who apply for this bachelor's degree must have a foreign senior high school diploma.

   Ứng viên phải tốt nghiệp trung học phổ thông, đại học hoặc cao đẳng độc lập ở nước ngoài được Bộ Giáo dục Đài Loan công nhận (Vui lòng tham khảo trang web của Vụ Giáo dục Quốc tế và Giáo dục xuyên eo biển: http://www.edu.tw/bicer/). Đối với chương trình cử nhân này, ứng viên phải có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương trở lên.

2. 具有教育部「入學大學同等學力標準」與我國學制相當之同等學力資格者。

   The applicants have the qualification to be equivalent to the academic qualifications of Taiwan's academic system based on “Equivalent Education Level for University Admission” regulated by Ministry of Education.

   Ứng viên có trình độ học vấn tương đương với hệ thống giáo dục Đài Loan theo tiêu chuẩn

"Trình độ học lực tương đương để nhập học đại học" do Bộ Giáo dục quy định.

(三) 語言能力 Language Proficiency

1. 申請者之華測成績達 1 級(含)以上。

   Proof of language proficiency (TOCFL tests at least A1)

   Giấy chứng nhận trình độ ngôn ngữ (bằng năng lực hoa ngữ A1 trở lên)

2. 但無論申請者是否提供華語文能力證明，申請者於註冊入學後須參加本校之華語檢測，以一年時間提升學生之華語文能力至少達華測成績 A2，如學生未能在一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2 (含)級以上測驗者，將逕予退學。

   Whether or not providing a proof of Chinese language proficiency, applicants must take a placement test after enrolling. Their Chinese language proficiency must reach A2 in a year. Otherwise, those students who fail to pass A2 within the first year have to quit the program.

   Bất kể ứng viên có nộp chứng chỉ năng lực Hoa ngữ khi đăng ký hay không, sau khi nhập học, tất cả sinh viên đều phải tham gia kỳ kiểm tra xếp lớp tiếng Hoa của trường. Sinh viên cần đạt ít nhất trình độ A2 trong vòng một năm. Nếu không vượt qua bài kiểm tra năng lực Hoa ngữ trình độ A2 (hoặc cao hơn) trước khi kết thúc học kỳ 2 năm nhất, sinh viên sẽ bị buộc thôi học.

(四) 學業成績規定(Academic Performance Requirement for Application)

在校成績證明(每學期平均成績達到 6.5 分以上)

Academic Transcript (with an average score of 6.5 or above in each semester)

Bảng điểm học tập (điểm trung bình mỗi học kỳ đạt từ 6,5 trở lên)

三、申請流程 Application Process/ Quy trình nộp đơn

(一) 報名截止日： 2026 年 11 月 23 日(一)

Application Deadline：Monday, November23, 2026

Hạn chót đăng ký: Thứ Hai, ngày 23 tháng 11 năm 2026。

(二) 繳交申請資料：備齊應繳文件後，請將資料掃描，寄至本校電子信箱 (tumticsa@gmail.com)。

Submit the Application File：After preparing the required documents, please scan the documents and send them by e-mail (tumticsa@gmail.com).

Nộp hồ sơ đăng ký：Sau khi chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, vui lòng scan và gửi đến địa chỉ email của trường: tumticsa@gmail.com.

(三) 報名費用：免收報名費。

Application Fee：No application fee is required. /Lệ phí đăng ký：Miễn lệ phí đăng ký.

(四) 申請文件

Required Documents for Application/Hồ sơ cần nộp

1. 繳交資料確認表(附件一) Check List-Form 1./ Phiếu xác nhận hồ sơ – Phụ lục 1
2. 入學申請表(附件二) Application Form for Admission-Form 2./ Đơn đăng ký nhập học – Phụ lục 2
3. 切結書 1 份(附件三) Declaration-Form 3./ Giấy cam đoan – Phụ lục 3
4. 自傳及讀書計畫(附件四) Autobiography and Study Plan-Form 4./ Tự truyện và Kế hoạch học tập – Phụ lục 4
5. 學歷證明文件(本校對於申請文件有疑義時得要求補繳經駐外使館處驗證之證明文件。
   Photocopy of the certificate or diploma of the highest degree obtained. (TUMT may request applicants to provide verification proofs by R.O.C. overseas representative offices if we consider the diplomas doubtful).
   Giấy tờ chứng minh học vấn (Trường có thể yêu cầu bổ sung giấy xác nhận hợp pháp hóa từ Văn phòng đại diện Đài Loan nếu có nghi ngờ về bằng cấp.)
   (1) 境外學校最高學歷影本(中、英文以外之語言，應附中文或英文譯本)。

   The highest-level certificate or equivalent academic attainment (a copy of translation in Chinese or English is necessary if the original diploma is in a language other than Chinese or English)

   Bản sao bằng cấp cao nhất do trường nước ngoài cấp (nếu không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh, cần có bản dịch tương ứng)

   (2) 歷年成績單 1 份

   One photocopy of Academic year-by-year transcript.

   Một bản sao bảng điểm các năm học

6. 護照或身分證明 1 份
   One photocopy of Passport or Identification document.
   Một bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân
7. 外國學生入學授權查證同意書(附件七)Authorization Statement-Form 7/ Giấy ủy quyền xác minh hồ sơ – Phụ lục 7
8. 申請者需提供最近 3 個月內經由金融機構提出之中文或英文足夠在臺就學之存款證明或財力證明，至少 USD 3,000(NTD 100,000)以上。如存款證明非申請者帳戶，需檢附

資助者簽名之財力保證書並敘明兩者關係。資助者僅限提供個人帳戶資料，不接受公司帳戶。

Applicants must provide a bank statement or financial proof issued by a financial institution within the last three months, in either Chinese or English, demonstrating sufficient funds for studying in Taiwan. The minimum required amount is USD 3,000 (NTD 100,000). If the bank statement is not under the applicant's name, a signed financial guarantee letter from the sponsor must be provided, stating the relationship between the sponsor and the applicant. The sponsor may only provide personal bank account information; corporate accounts are not accepted.

Người nộp đơn phải nộp giấy chứng nhận tiền gửi hoặc giấy chứng minh tài chính bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh được cấp bởi tổ chức tài chính trong vòng 3 tháng gần nhất, với số tiền tối thiểu là 3.000 USD (100.000 Đài tệ) để chứng minh đủ khả năng chi trả cho việc học tập tại Đài Loan.

Nếu giấy chứng minh tài chính không đứng tên người nộp đơn, cần nộp thêm giấy bảo đảm t ài chính có chữ ký của người bảo trợ, đồng thời nêu rõ mối quan hệ giữa hai bên. Người bảo trợ chỉ được phép cung cấp thông tin tài khoản cá nhân, không chấp nhận tài khoản công ty.

9. 其他有利文件（如：證照、獎狀、語文證明...等）

Other related documents, such as, special achievements, professional skills, prize certifications, language capability certification, etc.

Những giấy tờ có lợi khác như: chứng chỉ, bằng khen, v.v…

四、評分方式 Rating Methods/ Phương pháp đánh giá

(一) 書面資料審查（含在學成績及其他優秀證明）50 %

Application Review (Includes results and other awarded deeds) 50 %

Đánh giá hồ sơ (Bao gồm bảng điểm và các chứng nhận thành tích khác) 50%

(二) 面試 50 %（表達能力 30%、儀容 10%、心態 10%）

Interview 50 % (Expression ability 30%, Appearance 10%, Attitude 10%)

Phỏng vấn 50 %(Khả năng diễn đạt 30%,Ngoại hình10%, Thái độ)

備註：如報名人數較多，本校將依申請人所繳交之書面資料進行審查，並依審查結果擇優通知符合資格之考生參加面試。

Note: If there are many applicants, the University will select candidates for interview based on a

review of their application documents.

Ghi chú: Nếu số lượng thí sinh đăng ký đông, Nhà trường sẽ tiến hành xét duyệt hồ sơ do ứng viên nộp và căn cứ vào kết quả xét duyệt để tuyển chọn, thông báo những ứng viên đủ điều kiện tham gia phỏng vấn.

五、錄取原則 Rules of Admission/ Nguyên tắc trúng tuyển

(一) 以各系審查成績依序錄取，除正取生外並得列備取生。

Admission is based on the examination results of each department in order. In addition to formal students, candidates will also be listed.

Việc trúng tuyển được xác định theo thứ tự điểm xét tuyển của từng khoa. Ngoài thí sinh trúng tuyển chính thức, trường có thể lập danh sách dự bị.

(二) 錄取名單由本校招生委員會核定後公告。

Admission list will be informed after being confirmed.

Danh sách trúng tuyển sẽ được công bố sau khi được Hội đồng Tuyển sinh của trường thông qua.

六、錄取公告 Admission Posted/ Thông báo trúng tuyển

(一) 預計於 2026 年 12 月 22 日(二)前公告錄取名單於本校網站：http://www.tumt.edu.tw。

The list of admitted students is expected to be announced on the University website by Tuesday, December 22, 2026: http://www.tumt.edu.tw.

Dự kiến danh sách trúng tuyển sẽ được công bố trên trang web của Trường trước Thứ Ba, ngày 22 tháng 12 năm 2026: http://www.tumt.edu.tw.

(二) 錄取通知單：將以電子郵件通知，並以書面寄發錄取通知書。

After the admission posted, we will notify admitted students and issue acceptance letters by both e-mail and post.

Thông báo trúng tuyển: Sinh viên trúng tuyển sẽ nhận được thông báo qua email và thư báo trúng tuyển chính thức sẽ được gửi qua đường bưu điện.

七、報到及註冊入學 Entry and Registration/ Đăng ký nhập học

(一) 錄取生應依入學通知書之規定日期辦理報到及到校註冊，註冊時應繳驗護照、學歷證明及成績單(均須經駐外館處或本校認定單位驗證蓋章)，逾期未報到註冊者，取消入學資格。

The student should register by the date specified in the notice of enrollment. The passport, academic certificate and transcript should be submitted at the time of registration (both should be stamped and verified at the foreign office or stamped by the organizations authorized by TUMT). Overdue registration is not allowed, eligibility could be canceled.

Học sinh phải theo ngày quy định trên giấy báo nhập học đến trường báo danh đúng hẹn và làm các thủ tục nhập học, khi báo danh phải nộp hộ chiếu, bằng cấp học lực và thành tích (cả hai sẽ được đóng dấu và xác minh tại văn phòng ngoại giao hoặc đóng dấu bởi các đơn vị được nhà trường công nhận), quá hạn báo danh thì sẽ hủy thân phận nhập học của học sinh.

(二) 註冊時應檢附自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險文件一份，此保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。未投保者須強制繳納保險費，委由本校代辦投保事宜。已有臺灣地區「全民健康保險」者得出示健保證明。

One copy of health and injury insurance document in effect for at least six months after entering the country. If the insurance certificate was issued by a foreign institute, it should be certified by R.O.C.'s Oversea embassies. Applicants who are not insured have to pay insurance fee mandatorily, and have the school process the insurance. Applicants with National Health Insurance have to submit their certificate of insurance.

Khi làm thủ tục nhập học, sinh viên phải nộp một bản chứng nhận bảo hiểm y tế và tai nạn có hiệu lực ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh. Nếu bảo hiểm được cấp từ nước ngoài, cần được hợp pháp hóa bởi Văn phòng đại diện Đài Loan. Nếu chưa có bảo hiểm, sinh viên bắt buộc phải đóng phí bảo hiểm và nhà trường sẽ hỗ trợ mua. Nếu đã có thẻ bảo hiểm y tế quốc gia Đài Loan, có thể xuất trình bản sao để sử dụng.

(三) 休學、修業年限、畢業條件及應修學分數、學分抵免等學籍相關規定，請洽教務處，或至本校網頁查詢，網址：http://www.tumt.edu.tw。

For matters relating to students' leaves of absence, duration of the term of study, graduation/total credit requirements, and credit waivers, please check with the Office of Academic Affairs or visit our website： www.tumt.edu.tw.

Đối với các quy định liên quan đến bảo lưu kết quả, thời gian học tập, điều kiện tốt nghiệp, số tín chỉ yêu cầu và miễn trừ tín chỉ, vui lòng liên hệ Phòng Giáo vụ hoặc truy cập website của trường: http://www.tumt.edu.tw.

(四) 所繳入學相關證明文件，如有偽造、假借、冒用、塗改等情事，一經查明，取消其錄取資格、不准註冊；註冊入學後發現者，取消入學資格；已入學者開除學籍；畢業者，追繳已

發之畢業證書。以上情節皆專案報教育部備查，本校並得送請司法機關追究其法律責任。

Applicants who have used false documents will have their admissions immediately cancelled and will be deprived of their student status as students of Taipei University of Marine Technology. If a violation is discovered after graduation, the degree will be cancelled and any certificates will be destroyed.

Nếu hồ sơ nhập học có hành vi giả mạo, mượn danh, sử dụng giấy tờ của người khác hoặc bị chỉnh sửa, sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển và không được phép đăng ký. Nếu phát hiện sau khi nhập học, sinh viên sẽ bị hủy tư cách học viên. Nếu đã tốt nghiệp, sẽ bị thu hồi bằng cấp. Những trường hợp này sẽ được báo cáo lên Bộ Giáo dục và có thể bị truy cứu trách nhiệm pháp lý.

(五) 入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給錄取學生來臺升學。

The admission permit does not guarantee the visa. The visa must be approved by the Foreign Affairs Office.

Thư báo nhập học không đảm bảo việc được cấp thị thực. Sinh viên trúng tuyển phải xin thị thực tại Văn phòng đại diện của Đài Loan tại nước sở tại.

(六) 獲准入學之學士班外國學生，到校時若已逾該學年度第一學期三分之一時程者，當學年度不得入學。

An international student admitted to a university for registration at the time beyond one-third of the first semester of the current school year shall register for the second semester or the next school year.

Sinh viên quốc tế được chấp thuận nhập học chương trình cử nhân nhưng đến trường sau khi học kỳ I đã trôi qua hơn một phần ba thời gian sẽ không được phép nhập học trong năm học đó.

八、收費標準 Tuition, Dormitory Fees and Other Fees/ Mức phí học tập và ký túc xá

(一) 學雜費收費標準 Tuition Fees/ Mức học phí

2027 年春季班學雜費收費標準如下表，詳細收費以學校公告為主。

The following tuition fees apply to the students admitted in the Spring semester, 2027

Any change will be announced. All fees shown are in New Taiwan Dollar (NTD).

Mức học phí áp dụng cho sinh viên trúng tuyển vào học kỳ mùa xuân năm 2027 được trình bày trong bảng dưới đây. Mọi thay đổi sẽ được thông báo chính thức. Tất cả các khoản phí được tính bằng Đô la Đài Loan mới (NTD).

系別 Department/ Ngành học	第一學年(每學期) The First Academic Year(for each semester) Năm học thứ nhất (mỗi học kỳ)	第二~四學年(每學期) Second to Fourth Academic Year (for each semester) Từ năm học thứ hai đến năm học thứ tư (mỗi học kỳ)
海洋運動休閒與觀光管理系 觀光餐旅管理國際學生產學合作專班 Department of Marine Sports, Leisure, and Tourism Management- International Industry-Academia Collaboration Program for International Students in Tourism and Hospitality Management/ Ngành Quản lý Thể thao Biển, Giải trí và Du lịch- Chương trình Hợp tác Công nghiệp – Học thuật dành cho Sinh viên Quốc tế ngành Quản trị Du lịch và Nhà hàng – Khách sạn	$20,000	$43,000

(二) 住宿與生活費 Housing and Living Expenses/ Chi phí ký túc xá và sinh hoạt

1. 住宿費：兩校區每學期新臺幣 12,500 元(含保證金 1,000 元及網路費 1,000 元)；第一學年學期間及寒暑假免收住宿費。

   Dormitory Fee：The two campuses are NTD 12,500 per semester (Free for the first year, including winter and summer vacation), including deposit of NTD 1,000 and internet fee of NTD 1,000.

   Phí ký túc xá: Mức phí tại cả hai cơ sở là 12.500 Đài tệ mỗi học kỳ (bao gồm 1.000 Đài tệ tiền đặt cọc và 1.000 Đài tệ phí internet). Sinh viên được miễn phí ký túc xá trong năm học đầu tiên, bao gồm kỳ nghỉ đông và hè.

2. 除了學雜費及住宿費用外，生活費每月約新臺幣 6,000～10,000 元。

   Living expenses besides tuition, fees and housing costs, will be about NTD 6,000-10,000/ per month.

   Chi phí sinh hoạt: Ngoài học phí và ký túc xá, chi phí sinh hoạt hàng tháng dao động từ khoảng 6.000 đến 10.000 Đài tệ.

(三) 學生團體保險費 Student Insurance/ Phí bảo hiểm sinh viên

以下收費僅供參考，實際金額以本校公告或繳費通知為準。

The fees listed above are for reference only. Actual charges will be based on official announcements or payment notices from the university.

Mức phí nêu trên chỉ mang tính tham khảo. Số tiền thực tế sẽ được xác định theo thông báo chính thức hoặc phiếu thu của nhà trường.

學生團體保險費(含在學雜費內) Student Insurance(included in tuition fees) Phí bảo hiểm sinh viên (đã bao gồm trong học phí)	NTD 770/ per semester（一學期） 770 Đài tệ / mỗi học kỳ
全民健保（入學後第七個月開始） National Health Insurance (starting from the seventh month of enrollment) Bảo hiểm y tế toàn dân (áp dụng từ tháng thứ 7 sau khi nhập học)	NTD 826/ per month （一個月） 826 Đài tệ / mỗi tháng
外國學生健保（學生前六個月若無保險） International Student Health Insurance (for students without coverage for the first six months of study) Bảo hiểm y tế cho sinh viên quốc tế (áp dụng nếu không có bảo hiểm trong 6 tháng đầu tiên)	NTD 3,000/ 6 months（六個月） 3.000 Đài tệ / 6 tháng

九、獎助學金資訊 Scholarship/ Thông tin học bổng và hỗ trợ tài chính

(一) 新南向國際學生產學合作專班第一學年每學期學雜費新臺幣 20,000 元；第二至四學年每學期學雜費新臺幣 43,000 元（提供獎助學金後）。

The school offers scholarship of tuition fee for students in New Southbound International Student Industry-Academia Collaboration Program. After providing tuition fees exemption NTD 20,000 per semester of first academic year; NTD 43,000 per semester from second to fourth academic year.

Đối với Chương trình hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế Hướng Nam Mới, học phí và lệ phí mỗi học kỳ trong năm học đầu tiên là 20.000 Đài tệ. Từ năm thứ hai đến năm thứ tư, học phí mỗi học kỳ là 43.000 Đài tệ (sau khi đã áp dụng học bổng hỗ trợ).

(二) 學業優良獎學金：每學期班級第一名提供獎學金新臺幣 3,000 元；第二名新臺幣 2,000 元；第三名新臺幣 1,000 元。

Academic Achievement Scholarships：Scholarships for outstanding academic performance are NTD 3,000 for the first place; NTD 2,000 for the second place; NTD 1,000 for the third place in each class per semester.

Học bổng thành tích học tập xuất sắc: Mỗi học kỳ, ba sinh viên có thành tích cao nhất trong lớp sẽ được trao học bổng thành tích học tập: 3.000 Đài tệ cho hạng nhất, 2.000 Đài tệ cho hạng nhì và 1.000 Đài tệ cho hạng ba.

十、學雜費退費標準 Refund Criteria/ Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và lệ phí

(一) 學生於註冊日(含)之前申請休、退學者，應免繳費；已收費者，全額退費。

If students withdraw before registration, they do not need to pay any fees. If they have paid the fees, they will receive a total refund.

Học sinh xin nghỉ học trước ngày khai giảng sẽ không cần đóng học phí, nếu đã đóng học phí sẽ được hoàn trả toàn bộ học phí đã đóng.

(二) 學生於開學日(含)之後而未逾學期三分之一申請休、退學者，退還學雜費及其餘各費用總和之三分之二。

If a student withdraws within the six weeks of any semester, they shall receive two -third refund of payment.

Học sinh xin nghỉ học sau ngày khai giảng tới chưa vượt quá 1/3 học kỳ thì sẽ được hoàn trả 2/3 học phí.

(三) 學生於開學日(含)之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者，退還學雜費及其餘各費用總和之三分之一。

If a student withdraws after the seven weeks of any semester, they shall receive one-third refund of payment.

Học sinh xin nghỉ học sau ngày khải giảng đã quá 1/3 học kỳ nhưng chưa vượt quá 2/3 học kỳ sẽ được hoàn trả 1/3 học phí.

(四) 學生於開學日(含)之後逾學期三分之二申請休、退學者，所繳各項費用，不予退還。

If a student withdraws after the twelve weeks of any semester, they shall receive no refund of payment.

Học sinh xin nghỉ học sau ngày khai giảng đã vượt quá 2/3 học kỳ sẽ không được hoàn trả chi phí.

十一、申訴辦法 Complaint/ Thủ tục khiếu nại

(一) 考生如對招生事宜有疑義，應於事件發生後 7 日內向本校提出申訴（申訴書如附件五）申訴者應為考生本人，且申訴書須載明申訴人姓名、地址、申訴之事實及理由（含時間、地點）於檢附相關之文件及證據後，以電子郵件方式向本校提出。

Written complaint about recruitment shall be filed within 7 days from the day student receives the

interview result. The applicant shall be the interviewee, and the complaint shall contain name, address, and a description of event (time and place). All supporting documents shall be mailed or emailed to the TUMT.

Nếu thí sinh có thắc mắc liên quan đến công tác tuyển sinh, phải nộp đơn khiếu nại cho nhà trường trong vòng 7 ngày kể từ ngày xảy ra sự việc (đơn khiếu nại theo Phụ lục 5). Người khiếu nại phải là chính thí sinh, và trong đơn khiếu nại phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, nội dung và lý do khiếu nại (bao gồm thời gian và địa điểm). Sau khi đính kèm các tài liệu và bằng chứng liên quan, đơn khiếu nại phải được gửi đến nhà trường qua email.

(二) 考生之申訴如有下列情形者不予受理：

1. 申訴內容於招生相關法令或招生簡章內已有明確規範者。
2. 不具名申訴者。
3. 逾期申訴者。

Complaint will be dismissed if：

1. The content is well stated or contained within the recruitment policies, regulations, or handbook.
2. The applicant remains anonymous.
3. The applicant misses the 7-day deadline.

Những trường hợp khiếu nại của thí sinh sẽ không được xử lý nếu thuộc các trường hợp sau:

1. Nội dung khiếu nại đã được quy định rõ ràng trong các quy định pháp luật liên quan đến tuyển sinh hoặc trong đề án tuyển sinh.
2. Người khiếu nại không ghi rõ họ tên (khiếu nại nặc danh).
3. Khiếu nại nộp quá thời hạn quy định.

十二、其他申請注意事項 Miscellaneous/ Các lưu ý khác khi nộp đơn

(一) 報名時繳交之「畢業證書」及「歷年成績單」，除海外臺灣學校所發者外，應依教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理。

The diploma and transcript submitted for application review shall first be authenticated in accordance with the rules promulgated by the ROC Ministry of Education, except for diplomas and transcripts issued by overseas Taiwanese or overseas Chinese schools.

Bằng tốt nghiệp và bảng điểm các năm đã nộp khi đăng ký (trừ các văn bằng do các Trường Đại Loan ở nước ngoài cấp) phải được xử lý theo quy định của Bộ Giáo dục về "Quy định công

nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp đối với trình độ đại học”.

(二) 依教育部規定，凡曾經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格。

Students who had a criminal record or ever being expelled by this university cannot apply, and their admission will be revoked if being found.

Khi học sinh nhập học điểm hạnh kiểm, thành tích dưới trung bình hoặc tòa án phán xét vi phạm luật hình sự mà bị đuổi học thì không được theo quy định này để đăng ký xin nhập học.

(三) 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Admission shall be denied and or the student shall be dismissed from TUMT after admission if there are any violations of the general academic honor code and / or in the authenticity of the applicant’s documents. Those who have graduated shall have their diploma revoked.

Khi học sinh đã được nhận nhập học nếu phát hiện điều kiện nhập học không phù hợp quy định hoặc những giấy tờ đã nộp là mượn, mạo danh, làm giả hoặc có sửa đổi sẽ lập tức hủy điều kiện nhập học, và sẽ không cung cấp bất kỳ giấy chứng minh học lực.Nếu như sau khi tốt nghiệp mới phát hiện được những điều nêu trên thì sẽ ra lệnh hủy bằng cấp và sẽ công bố hủy thân phận tốt nghiệp.

(四) 申請人入學前未具華語文能力 A2 級以上資格者，入學後須於一年級下學期結束前通過華語文能力測驗 A2 級以上，未通過者將予以退學。

Applicants, who do not obtain Chinese language proficiency A2 level or above before admission, must pass the Chinese language proficiency test (A2 or above) before the end of first academic year. Those who do not pass the test will be withdrawn.

Những thí sinh chưa đạt trình độ Hoa ngữ cấp A2 trở lên trước khi nhập học bắt buộc phải vượt qua kỳ kiểm tra năng lực Hoa ngữ cấp A2 trở lên trước khi kết thúc học kỳ 2 năm thứ nhất. Nếu không đạt yêu cầu này, sinh viên sẽ bị buộc thôi học.

(五) 本項招生係依教育部中華民國發布之「外國學生來臺就學辦法」辦理。

(網址：https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001)

This Admission document follows MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan.
(URL：https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001)
Việc tuyển sinh này được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) về "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập".
(Địa chỉ trang web: https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001)

(六) 報名繳交之報名資料、證件影本，一經繳交後，概不予退還，請自行保留備份。

No application documents will be returned for any reason. Please make copies for yourself if needed.

Tất cả hồ sơ đăng ký và bản sao giấy tờ tùy thân sau khi nộp sẽ không được hoàn trả. Vui lòng tự lưu giữ bản sao để sử dụng khi cần thiết.

(七) 如經註冊入學後，於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍，即喪失外國學生身分，予以退學。

Registered TUMT students whose names are entered in an ROC household register, who are naturalized as ROC citizens or whose ROC citizenship is restored will lose them international student status and be subject to expulsion.

Nếu sau khi đăng ký nhập học, trong thời gian học tập, sinh viên được phép đăng ký hộ khẩu lần đầu tại Đài Loan, chuyển hộ khẩu, nhập quốc tịch hoặc hồi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), thì sẽ mất tư cách sinh viên nước ngoài và sẽ bị buộc thôi học.

(八) 本校依據「個人資料保護法」之規定，得於業務範圍內收集、處理並使用於法定範圍內之個人項目，以利招生及註冊等程序之進行。

All personal information collected by TUMT during the recruiting and registration process is authorized and protected by the provisions of the Personal Information Protection Act.

Theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, nhà trường có quyền thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trong phạm vi công việc và theo đúng quy định pháp luật, nhằm phục vụ cho quá trình tuyển sinh, đăng ký và các thủ tục liên quan.

(九) 本簡章版本如有出入時以中文版為準，如有未盡事宜依相關法規決議辦理。

If there are any discrepancies in interpretation, the Chinese version applies. Any issues not mention in this document will be handled according to relevant laws and regulations.

Trong trường hợp có sự khác biệt, phiên bản tiếng Trung của đề cương này sẽ được áp dụng. Những vấn đề chưa được đề cập sẽ được xử lý theo các quy định có liên quan.

附件一
Form 1

台北海洋科技大學
Taipei University of Marine Technology

新南向專班繳交資料確認表
Check List
Phiếu xác nhận hồ sơ nộp cho Chương trình Đặc biệt Hướng Nam Mới

申請系別(Application Department/ Ngành đăng ký) ：

□海洋運動休閒與觀光管理系/Department of Marine Sports, Leisure, and Tourism Management/

Ngành Quản lý Thể thao Biển, Giải trí và Du lịch

專班名稱(Program/Tên chương trình)

□觀光餐旅管理國際學生產學合作專班 International Industry-Academia Collaboration Program for International Students in Tourism and Hospitality Management/ Học thuật dành cho Sinh viên Quốc tế ngành Quản trị Du lịch và Nhà hàng – Khách sạn

中文姓名(Chinese Name/Họ tên tiếng Trung) ： _____

英文姓名(English Name/Họ tên tiếng Anh) ： _____

請勾選您已繳交的項目。(Please tick the items that you have submitted./Vui lòng đánh dấu vào các mục đã nộp.)

NO.	申請資料項目 Required Materials	份數 Copies	確認 Check
1	繳交資料確認表 Check List/Phiếu xác nhận hồ sơ	1	
2	新南向專班入學申請表 International Student Application Form for Admission/ nhập học	1	
3	切結書 Declaration/Giấy cam đoan	1	
4	自傳及讀書計畫 Autobiography and Study Plan/Tự truyện và kế hoạch học tập	1	
5	境外學校最高學歷影本(中、英文以外之語言，應附中文或英文譯本)。 The highest-level certificate or equivalent academic attainment (a copy of transla or English is necessary if the original diploma is in a language other than Chines Bản sao bằng cấp cao nhất do trường nước ngoài cấp (nếu không phải bằng tiếng tiếng Anh, phải kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh).	1	
6	歷年成績單 One photocopy of Academic year-by-year transcript. /Bảng điểm cá	1	
7	語言能力證明 Proof of Language Proficiency/ Chứng chỉ năng lực ngôn ngữ	1	
8	護照或身分證件 Photocopy of Passport/ Identification document/ Bản sao hộ ch CMND	1	
9	財力證明書 Financial Statement/ Giấy chứng minh tài chính	1	
10	外國學生入學授權查證同意書 Authorization Statement/ Giấy ủy quyền xác mi	1	
11	其他有助審查之資料 Other information that will help review/ Các tài liệu hỗ tr		

附件二
Form 2

台北海洋科技大學
Taipei University of Marine Technology

PHOTO

新南向專班入學申請表
Application Form for Admission
Đơn đăng ký nhập học

申請人須以正楷詳細逐項填寫

Read and complete carefully. Please type or print clearly./ Vui lòng điền đầy đủ và rõ ràng bằng chữ in hoặc đánh máy.

姓名 Full Name Họ và tên	(中文 Chinese Name)			性 別 Sex/ Giới tính	□男 Male /Nam □女 Female/ Nữ
	(英文 English Name)				
住 址 Address Địa chỉ cư trú				電 話 Telephone Số điện thoại	
出生日期 Date of Birth Ngàytháng năm sinh		電子郵件 E-mail/ E-mail			
出生地點 Place of Birth / Nơi sinh				護照號碼 PassportNo./ Số hộ chiếu	
婚姻狀況 Marital Status/ Tìnhtrạng hôn nhân		Line ID Tàikhoản Line		身份證字號 Citizen ID/ Số CMND	

監護人資料/Information of Legal Guardian/ Thông tin người giám hộ

姓名 FullName/ Họ và tên	(中文 Chinese Name)	與申請人關係 Relationship/ Mối quan hệ với người nộp đơn	
	(英文 English Name)	職 業 Occupation/ Nghề nghiệp	

住 址 Address/ Địa chỉ cư trú		電 話 Telephone/ Số điện thoại	

教育背景/Educational Background/ Quá trình học vấn

學校名稱 Name of School/ Tên trường	學校所在地 City and Country/ Thành phố	學位 Degree/ Bằng cấp	修業起迄年月 Period Attending/ Chuyên ngành	主修 Major/ Thời gian học

語文能力(請用優、良、可、差)

Language Proficiency (Please use one of these words： Excellent, Good, Fair, Poor) /Trình độ ngôn ngữ Vui lòng ghi: Xuất sắc / Tốt / Khá / Kém

語文能力 Language Proficiency/ Ngôn ngữ	聽 Listening/ Nghe	說 Speaking/ Nói	讀 Reading/ Đọc	寫 Writing/ Viết	修習年數 Years of Learning/ Số năm học
中文 Chinese/ Tiếng Trung					
英文 English/ Tiếng Anh					
其他外語 Other Languages/ Ngôn ngữ khác					

財力支援/Financial Support/ Tài chính hỗ trợ

在本校求學期間各項費用來源 What will be your major financial resource while studying at TUMT？/ Nguồn tài chính hỗ trợ trong thời gian học tại trường?		
□個人儲蓄 Personal Savings/ Tiền tiết kiệm cá nhân	□父母供給 Parental Support/ Gia đình hỗ trợ	□獎助金 Scholarship/ Học bổng
□其他 Others/ Khác	(來源及金額Source & Amount of U.S. Dollars/ Nguồn và số tiền (USD))	

附件三
Form 3

台北海洋科技大學
Taipei University of Marine Technology

切結書
Declaration /Giấy cam đoan

申請人姓名 Applicant/ và tên	(中文Chinese Name)		
	(英文English Name)		
申請系別 Department/ Ngành	□海洋運動休閒與觀光管理系 Department of Marine Sports, Leisure, and Tourism Management Ngành Quản lý Thể thao Biển, Giải trí và Du lịch	修讀學位 Degree Pursued/ Bằng cấp	學士 Bachelor /Cử nhân
專班名稱 Program/Tên chương trình	□觀光餐旅管理國際學生產學合作專班 International Industry-Academia Collaboration Program for International Students in Tourism and Hospitality Management/ Học thuật dành cho Sinh viên Quốc tế ngành Quản trị Du lịch và Nhà hàng – Khách sạn		

1. 本人保證不具中華民國國籍法第二條所稱中華民國國籍且未具僑生身分，或已喪失中華民國國籍滿八年。
   I hereby certify that I have neither overseas Chinese status nor R.O.C. nationality, as defined in Article 2 of the Nationality Law, nor have I been R.O.C. national in the last eight years.
   Tôi xác nhận rằng theo luật điều 2 quốc tịch Trung hoa dân quốc tôi không mang quốc tịch Trung hoa dân quốc và thân phận kiều sinh hoặc đã mất quốc tịch Trung hoa dân quốc được 8 năm
2. 本人所提供之最高學歷證明在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。如有不實或不符規定或變造之情事，經查屬實即取消入學資格，並註銷學籍，且不發給任何有關之學分證明或畢業證書。
   The diploma granted by the educational institute I last attended is valid and has been awarded legally in the country where I graduated. The certificate is comparable to that which is awarded by certified schools in Taiwan. If any cheating, violation, or forgery is discovered, my admissions offer and student status will be revoked, and no transcript or diploma will be issued.
   Bằng học lực cao nhất mà tôi cung cấp học sinh tốt nghiệp tại trường quốc gia đó là hợp pháp lấy bằng tốt nghiệp , và những giấy tờ trong tay đều phù hợp với học vị của các trường hợp pháp tại Trung hoa dân quốc. Nếu như có tình trạng không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định hoặc ngụy tạo, sau khi điều tra đúng sự thật sẽ hủy điều kiện nhập học và sẽ không phát bất kỳ tín chỉ chứng minh hoặc bằng tốt nghiệp.
3. 本人所提供之所有相關資料（包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本）均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實及取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。
   All of the documents provided (including diploma, passport and other relevant documents, original or copy) are valid documents. Should any document be not matching, my admission to TUMT will be revoked, and no credit-related certification will be issued.
   Tất cả các tài liệu tôi cung cấp (bao gồm bằng tốt nghiệp, hộ chiếu và bản gốc hoặc bản sao các tài liệu liên quan khác,) là hợp pháp có hiệu lực. Nếu bất kỳ tài liệu nào bị phát hiện là không hợp lệ hoặc ngụy tạo, sau khi điều tra đúng sự thật sẽ hủy điều kiện nhập học và sẽ không phát bất kỳ tín chỉ chứng minh hoặc bằng tốt nghiệp.
4. 本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交經本校認定單位驗證之畢業證書或成績單（認證章）影本各乙份，始得註冊入學，屆時若未如期繳交，即取消入學資格，絕無異議。
   Admitted applicants must present copies of diploma or transcripts, stamped by the organizations in TUMT recognized at the time of registration. If the related certificates cannot be submitted on time, the

undersigned will abandon the enrollment qualification, without any objection.
Sau khi nhận được giấy nhập học, khi đến báo danh phải nộp bản sao bằng tốt nghiệp hoặc bảng thành tích (có mộc kiểm chứng)cho đơn vị trường kiểm tra xác nhận , mới được nhập học , nếu quá hạn chưa nộp sẽ hủy điều kiện nhập học và không được khiếu nại.

5. 本人不曾在台以外國學生身份完成高中學校學程，亦未曾遭中華民國國內大專院校退學。
I hereby certify that I have not completed a high school program in the Republic of China and that I never was expelled by any college or university in the Republic of China.
Tôi xác nhận rằng tôi đã chưa từng dùng thân phận học sinh nước ngoài hoàn thành chương trình học phổ thông và chưa từng bị các trường đại học của Trung hoa dân quốc đuổi học.

6. 本人保證不具香港或澳門或中華人民共和國國籍。
I hereby certify that I do not hold the nationality of Hong Kong, Macau, or the People's Republic of China.
Tôi xác nhận không có quốc tịch Hongkong, Macau hoặc Trung Hoa Dân Quốc

上述所陳之任一事項同意授權 貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

I authorize Taipei College of Maritime Technology to verify the information provided above. If any thereof is found to be false after admission, I have no objection to being deprived of registered student status.

Tất cả những hạng mục nêu trên tôi đồng ý ủy quyền nhà trường xác minh, nếu có sai sự thật hoặc không đúng quy định, sau khi nhập học được điều tra xác minh, tôi đồng ý chấp nhận nhà trường đuổi học, không được khiếu nại.

申請人簽名 **日期**

Applicant's Signature /Chữ ký thí sinh：_____ Date/ Ngày：_____

附件四 **Form 4**

台北海洋科技大學
Taipei University of Marine Technology

自傳及讀書計畫
Autobiography and Study Plan
Tự truyện và Kế hoạch học tập

申請人 Applicant/ Người nộp đơn	(中文 Chinese Name)
	(英文 English Name)

請以中文或英文 500 字以內撰寫，敘述個人背景、特質、專長及選讀本校系原因、學習計畫，以及完成學業以後之規劃。

In the following space please write a statement of approximately 500 words in Chinese or English, stating your background, motivation, and study plan at TUMT and career plan after finishing your study.

Trong phần bên dưới, vui lòng viết bài tự truyện và kế hoạch học tập bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, khoảng 500 từ, trình bày về hoàn cảnh cá nhân, tính cách, sở trường, lý do chọn ngành học tại trường, kế hoạch học tập và định hướng sau khi tốt nghiệp.

附件五

Form 5

台北海洋科技大學
Taipei University of Marine Technology

新南向專班考生申訴書

Admission Appeal

Đơn khiếu nại của thí sinh – Chương trình Hướng Nam Mới

考生姓名 Name/ Họ và tên		連絡電話 Telephone Number /Số điện thoại	
通訊地址 Address/ Địa chỉ cư trú			
申訴事由 Reason for Complaint /Nội dung khiếu nại：			
具體建議 Suggestions/ Gợi ý cụ thể：			
佐證資料 Corroborating Document/ Tài liệu đính kèm：			
申訴人簽名 Applicant Signature /Chữ ký thí sinh：			
申訴日期 Date of Complaint/ Ngày：			

附件六
Form 6

台北海洋科技大學
Taipei University of Marine Technology

財力保證書

Financial Guarantee

Giấy bảo đảm tài chính

本人_____與被保證人_____

(請填寫姓名)　　(請填寫被保證人姓名)

關係是_____，願擔保被保證人在台北海洋科技大學就學及生活所需一切費用支出。

此 致

台北海洋科技大學

I, _____ (Full Name), and the applicant, _____ (Applicant's name), Our relationship being _____ , hereby guarantee that the applicant's total living and tuition expenses while attending Taipei University of Marine Technology will be paid in full.

Submitted to

Taipei University of Marine Technology

Tôi, _____ (Họ và tên), và người được bảo trợ, _____ (Tên người được bảo trợ),

Với mối quan hệ là _____, xin cam kết bảo đảm chi trả toàn bộ chi phí học tập và sinh hoạt của người được bảo trợ trong thời gian theo học tại Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Biển Đài Bắc.

Kính gửi:

Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Biển Đài Bắc

保證人 (Guarantor / Người bảo trợ)： _____

證件號碼 (ID Number / Số CMND/CCCD)： _____

聯絡電話 (Tel / Số điện thoại)： _____

日期 (Date / Ngày)： _____

附件七
Form 7

台北海洋科技大學
Taipei University of Marine Technology

外國學生入學授權查證同意書

Authorization Statement
Bản đồng ý ủy quyền thẩm tra thông tin học sinh nước ngoài nhập học

本人授權台北海洋科技大學查證本人所提供的資料，本人並授權：

I authorize Taipei University of Marine Technology to undertake verifications of the information I have provided and I authorize：

Tôi ủy quyền cho Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hàng hải Đài Bắc xác minh các thông tin do tôi cung cấp, đồng thời tôi cũng ủy quyền cho:

□學校 Educational institutes Trường học,

□相關負責人員 Staffs Người phụ trách liên quan,

□其他 Others Khác

提供關於我的資料，並使他們免責於此一行為。

To release information they may have about me and release them from any liability for doing so.

Cung cấp những thông tin liên quan đến tôi và sẽ không cần chịu trách nhiệm bởi hành vi này.

簽名(Signature) (Chữ ký)：

證件號碼(ID number No.)(Số giấy tờ tùy than)：

日期(Date) (Ngày ký)：